

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

1. **Phạm Tuấn Anh và Nguyễn Thu Hà** - Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ đa dạng hóa thu nhập của các hộ gia đình nông thôn Việt Nam. **Mã số 121.1GEMg.11** 2
Determinants of Rural Households Income Diversification in Vietnam
2. **Ngô Thị Mỹ và Phạm Minh Đạt** - Nghiên cứu hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Philippines từ góc nhìn của các yếu tố ảnh hưởng. **Mã số 121.1IIEEM.11** 14
A Study on Goods Exports of Philippines: A View from Determinants

QUẢN TRỊ KINH DOANH

3. **Nguyễn Hữu Cường và Võ Hoàng Tùng** - Công bố thông tin về quản lý rủi ro của các công ty thuộc ngành tài chính niêm yết ở Việt Nam. **Mã số 121.2FiBa.21** 24
Disclosure of Information on Risk Management in Financial Listed Companies in Vietnam
4. **Triệu Đình Phương và Phan Chí Anh** - Quan hệ giữa quản trị chất lượng nhà cung cấp và kết quả hoạt động tại một số doanh nghiệp sản xuất thiết bị điện - điện tử Việt Nam. **Mã số 121.2BAAdm.21** 33
Relations between Supplier Quality Management and Business Performance at Electric – Electronic Equipment Producers in Viet Nam
5. **Phan Thanh Hoàn** - Tiềm năng xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong bối cảnh Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). **Mã số 121.2IBMg.21** 44
Potentials for Viet Nam Seafood Exports in the Context of Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP)

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

6. **Hsin-Kuang Chi and Yan-Ting Lai and Ching-Feng Chang** - An Empirical Study of Top Management Characteristics and Entrepreneurship on Firms Competence and Performance 56
Nghiên cứu thực nghiệm về đặc điểm của quản trị cấp cao và tinh thần doanh nhân đối với năng lực và hiệu quả của doanh nghiệp. Mã số 121.3HRMg.31

TIỀM NĂNG XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC TOÀN DIỆN VÀ TIẾN BỘ XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (CPTPP)

Phan Thanh Hoàn
Trường ĐH Kinh tế - Đại học Huế
Email: hoanphan@hce.edu.vn

Ngày nhận: 23/07/2018 **Ngày nhận lại:** 20/08/2018 **Ngày duyệt đăng:** 27/08/2018

Nghiên cứu này phân tích tiềm năng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong bối cảnh Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Bằng việc sử dụng các chỉ số thương mại và tính toán cơ cấu xuất khẩu các nhóm sản phẩm của ngành, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng: CPTPP là thị trường chính của hàng thủy sản Việt Nam, tuy nhiên mức độ tập trung thương mại chỉ ở một vài thành viên CPTPP như Nhật Bản, Úc và Canada. Lợi thế cạnh tranh của ngành cũng như hầu hết các nhóm sản phẩm phân theo mã HS của ngành rất cao, tuy nhiên đang có xu hướng giảm dần theo thời gian. Bên cạnh đó, mức độ tập trung thương mại của ngành mới chỉ thể hiện ở một số nhóm sản phẩm và thị trường nhất định. Còn nhiều nhóm sản phẩm vẫn đang có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu vào CPTPP thấp hơn tốc độ tương ứng của thế giới. Như vậy, Việt Nam có cơ hội gia tăng xuất khẩu hàng thủy sản trong khu vực CPTPP. Tuy nhiên, cơ hội này chỉ được tận dụng tối đa khi mà Việt Nam đảm bảo được quy tắc xuất xứ sản phẩm và đáp ứng các yêu cầu về chất lượng và kỹ thuật của đối tác. Do đó, Việt Nam cần phải tăng cường năng lực, áp dụng công nghệ mới trong sản xuất và chế biến, xúc tiến thương mại nhằm thúc đẩy xuất khẩu, và nâng cao giá trị gia tăng của ngành.

Từ khóa: thủy sản, xuất khẩu, lợi thế cạnh tranh, Việt Nam, CPTPP.

1. Mở đầu

Trong một loạt Hiệp định thương mại tự do - (Free Trade Agreement) FTA mà Việt Nam tham gia đàm phán đã và đang được hoàn tất, Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định FTA Việt Nam - EU (EVFTA) được kỳ vọng sẽ tạo ra làn sóng hội nhập lần thứ hai mạnh mẽ hơn đối với nền kinh tế Việt Nam. Theo đó, những ngành hàng chủ lực của Việt Nam như thủy sản được kỳ vọng sẽ là những ngành hàng được hưởng lợi nhiều nhất.

CPTPP với 11 quốc gia thành viên, 499 triệu dân và tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hơn 10.000 tỷ USD, chiếm trên 13% toàn cầu, đang chiếm 15,84% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam. CPTPP cũng là hiệp định thương mại tự do đầu tiên của Việt Nam với Peru, Canada và

Mexico, trong đó Canada, Mexico là các nền kinh tế lớn thứ 11 và 14 trên thế giới. Các nước CPTPP hằng năm nhập khẩu gần 1,8 tỷ USD hàng thủy sản Việt Nam, tương đương khoảng 25% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành. Cụ thể như thị trường Nhật Bản, Úc đang có nhiều cơ hội gia tăng xuất khẩu. Ngoài ra còn thị trường mới như Canada, dù đây là nước sản xuất thủy sản tương đối lớn trên thế giới nhưng vẫn nhập khẩu thủy sản khá lớn từ Việt Nam.

Trong Hiệp định CPTPP, Canada và Peru sẽ xóa bỏ thuế quan hoàn toàn về 0% ngay khi hiệp định có hiệu lực, một số nước khác cắt giảm thuế theo lộ trình. Việc ký kết CPTPP là cơ hội để các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam mở rộng thị trường xuất khẩu, đặc biệt là các thị trường mới như Canada, Peru, Mexico... Đồng thời, nâng cao

khả năng cạnh tranh của hàng thủy sản Việt Nam so với nhiều đối thủ chưa tham gia các FTA. Chẳng hạn như mặt hàng cá ngừ, Thái Lan, Trung Quốc đang là hai đối thủ lớn nhất của Việt Nam, nắm giữ nhiều thị phần xuất khẩu nhất nhưng cả hai quốc gia trên đều không phải là thành viên của CPTPP. Tương tự với mặt hàng tôm, Việt Nam hiện đang đứng thứ 2 thế giới về xuất khẩu tôm với thị phần 14%, sau khi CPTPP có hiệu lực, Việt Nam sẽ được cắt giảm thuế nhập khẩu tôm nguyên liệu và cả thuế xuất khẩu tôm chế biến vào CPTPP. Đây được xem là cơ hội để sản phẩm tôm xuất khẩu Việt Nam vươn lên cạnh tranh vị trí xuất khẩu hàng đầu với Ấn Độ. Tuy nhiên, xuất khẩu thủy sản sang thị trường CPTPP đang có dấu hiệu suy giảm. Tình trạng này xuất phát từ việc chuyển hướng thị trường từ CPTPP sang EU. Những thị trường khác ngoài CPTPP tuy vẫn giữ mức tăng trưởng tốt nhưng không đủ bù cho sự suy giảm tại thị trường CPTPP [1].

Mục tiêu của bài viết này là phân tích thực trạng và triển vọng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các nước thuộc CPTPP trong bối cảnh thực thi hiệp định này, từ đó khuyến nghị các chính sách nhằm khai thác tối ưu cơ hội xuất khẩu sang thị trường CPTPP, góp phần phát triển ngành thủy sản Việt Nam trong thời gian tới. Cấu trúc bài viết bao gồm: sau phần tổng quan các nghiên cứu liên quan là phương pháp nghiên cứu sử dụng. Tiếp đến bài viết sẽ phân tích triển vọng xuất khẩu của ngành thông qua các chỉ số thương mại. Phần cuối của bài viết sẽ kết luận và gợi ý một số hướng chính sách nhằm thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường CPTPP.

2. Tổng quan nghiên cứu

Cho đến nay, hầu hết các nghiên cứu về tác động của TPP (trước đây và CPTPP bây giờ) đều tập trung vào đo lường sự thay đổi của các biến số kinh tế vĩ mô như: GDP, kim ngạch ngoại thương, hay dự báo về thay đổi cơ cấu sản xuất. Nghiên cứu của Ngân hàng thế giới (WB, 2015) ước tính rằng, TPP có thể sẽ bổ sung thêm 8% GDP, 17% giá trị xuất khẩu thực tế, và 12% lượng tích lũy tài sản cho Việt Nam trong vòng 20 năm tới. Phần đóng góp chính vào con số này chính là mức giảm thuế quan đánh vào hàng xuất khẩu vào các nước trong khối, nhất là dệt may và phụ kiện. Trong số các nước tham gia TPP hiện nay, Việt Nam là nước

có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất và có một số lợi thế so sánh đặc biệt mà không nước nào có được, cụ thể là ngành công nghiệp chế tạo thâm dụng lao động và các ngành hiện nay đang chịu thuế suất cao. Cũng theo đánh giá của WB, Việt Nam đã thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng giảm xuất khẩu nguyên liệu thô và tăng sản phẩm chế tạo có giá trị cao hơn. TPP sẽ tiếp tục đẩy nhanh quá trình này. Với nhập khẩu, TPP cũng sẽ làm cho Việt Nam nhập khẩu nhiều hơn, thể hiện mức độ hội nhập ngày càng cao vào chuỗi giá trị toàn cầu. Theo nghiên cứu của Le Hong Hiep (2015), trong số các FTA Việt Nam đang theo đuổi, TPP có tầm quan trọng đặc biệt bởi một số lý do. Thứ nhất, do các nước thành viên TPP chiếm 39% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2014, hội nhập sâu hơn với các nền kinh tế này sẽ giúp gia tăng xuất khẩu của Việt Nam. Do Việt Nam chưa ký kết một hiệp định thương mại tự do song phương với Hoa Kỳ, TPP cũng sẽ là một giải pháp thay thế để đẩy mạnh xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường quan trọng này. Giới hoạch định chính sách Việt Nam cũng xem TPP như một biện pháp cân bằng lại ảnh hưởng kinh tế không mong muốn của Trung Quốc. Bằng sử dụng mô hình phân tích cân bằng tổng thể (CGE), nghiên cứu của Petri và đồng nghiệp dự báo GDP của Việt Nam sẽ tăng 8,1%, xuất khẩu tăng 30,1%, và dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tăng 14,4% từ đây cho đến năm 2030 (Petri, P. A., Plummer, M. G., & Zhai, F. 2012, 2016).

Các nghiên cứu khác cũng đều có xu hướng đồng tình rằng Việt Nam sẽ được hưởng lợi đáng kể từ TPP. Một số thậm chí còn cho rằng Việt Nam có thể nổi lên thành “người hưởng lợi lớn nhất” trong số các nước thành viên TPP (Bloomberg, 2015). Nghiên cứu của Eurasia Group tuyên bố rằng đến năm 2025 GDP của Việt Nam sẽ tăng thêm 11%, tương đương 36 tỷ USD, so với khi không có hiệp định thương mại này (Eurasia Group, 2015).

Các nghiên cứu gần đây về tác động của TPP đến Việt Nam như nghiên cứu của WB (2015), VEPR (2015), Ed Gerwin (2015), Le Hong Hiep (2015), hay Bloomberg (2015), Eurasia Group (2015)... đều tập trung đánh giá tác động chung đến nền kinh tế bao gồm tác động về chính sách,

đầu tư, thương mại... hay một ngành cụ thể như ngành chăn nuôi (VEPR, 2015). Những nghiên cứu này góp phần cung cấp một cái nhìn tổng quan về TPP và ảnh hưởng toàn phần của nó đến Việt Nam. Tuy nhiên, tác động tiềm năng của TPP đối với hoạt động ngoại thương ở cấp độ ngành, lĩnh vực chưa được đề cập đến hay nghiên cứu một cách cụ thể.

Phương pháp nghiên cứu

Có nhiều phương pháp khác nhau để đánh giá các tác động tiềm năng của một Hiệp định thương mại tự do (FTA), và có tác động bổ sung cho nhau. Một số phương pháp tập trung vào tác động ở cấp độ vĩ mô, trong khi những phương pháp khác tập trung vào tác động ở cấp độ ngành. Theo cảnh nang của ADB về đánh giá tác động của Hiệp định Thương mại Tự do (ADB, 2011), có bốn phương pháp chính để đánh giá tác động kinh tế tiềm năng của một FTA, bao gồm: chỉ số thương mại (TI), mô hình cân bằng từng phần (PE), mô hình trọng lực (GM), và mô hình cân bằng tổng thể tính (CGE). Trong phạm vi của bài viết này, để đánh giá tiềm năng xuất khẩu của thủy sản Việt Nam trong CPTPP, nghiên cứu chỉ tập trung phân tích xuất khẩu thủy sản theo mã ngành HS và đánh giá cơ hội xuất khẩu dựa vào các chỉ số thương mại (*Trade Indicators*), đó là: Chỉ số lợi thế so sánh biểu hiện (*Revealed Comparative Advantage - RCA*) nhằm đánh giá lợi thế so sánh của các nhóm hàng thủy sản tại thị trường CPTPP; Chỉ số Hướng tăng trưởng thị trường (*Growth Orientation of Markets-GOM*) nhằm xác định tiềm năng thương mại của ngành thủy sản giữa Việt Nam với các nước CPTPP; và Chỉ số tập trung thương mại (*Trade Intensity Index - TII*) nhằm xác định mức độ tập trung xuất khẩu của Việt Nam vào các thị trường CPTPP so với mức trung bình của thế giới [3][6]. Trên cơ sở những đánh giá đó, nghiên cứu sẽ có các hàm ý chính sách nhằm nắm bắt các cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản sang thị trường CPTPP tiềm năng.

Chỉ số lợi thế so sánh biểu hiện (RCA) của một sản phẩm được đo bằng tỷ trọng xuất khẩu của sản phẩm đó trong xuất khẩu của quốc gia so với tỷ trọng xuất khẩu của sản phẩm đó trong xuất khẩu của thế giới, và được tính toán như sau:

$$RCA_{ij} = (x_{ij} / X_{it}) / (x_{wj} / X_{wt})$$

Trong đó: x_{ij} và x_{wj} là giá trị kim ngạch xuất khẩu của sản phẩm j của quốc gia i và thế giới; x_{it} và X_{wt} là tổng kim ngạch xuất khẩu của quốc gia i và thế giới. Nếu RCA lớn hơn 1 thì quốc gia i được coi là có lợi thế so sánh về sản phẩm j so với thế giới. Ngược lại, RCA nhỏ hơn 1 biểu thị bất lợi (không có lợi thế so sánh) của quốc gia i về sản phẩm j .

Chỉ số Hướng tăng trưởng thị trường (*Growth Orientation of Markets-GOM*): Chỉ số này dùng để đo lường tiềm năng tăng trưởng của một ngành hàng xuất khẩu bằng việc so sánh tốc độ tăng trưởng ngành hàng của một quốc gia so với thế giới. GOM được tính cho một quốc gia và cho thế giới theo công thức sau:

$$GOM_{ijk} = 100 \times \left[\left(\frac{x_{ijkt2}}{x_{ijkt1}} \right)^{\frac{1}{t_2 - t_1}} - 1 \right]$$

Trong đó: x là giá trị xuất khẩu của sản phẩm k từ quốc gia i (thế giới) sang quốc gia j ; t_1 và t_2 là thời gian bắt đầu và kết thúc trong kỳ tính toán. GOM có giá trị từ $-\infty$ đến ∞ . GOM càng lớn biểu thị tiềm năng tăng trưởng xuất khẩu sản phẩm k giữa hai quốc gia càng cao và ngược lại.

Chỉ số tập trung thương mại (*TII*) được dùng để xác định mức độ tập trung thương mại của một quốc gia đối với một thị trường cụ thể. TII được đo bằng tỷ trọng xuất khẩu của quốc gia tại một thị trường trong tương quan với tỷ trọng xuất khẩu của thế giới vào thị trường đó. TII được tính theo công thức sau:

$$TII = (x_{ij} / X_{it}) / (x_{wj} / X_{wt})$$

Trong đó: x_{ij} và x_{wj} là giá trị xuất khẩu của quốc gia i và của thế giới sang quốc gia j ; X_{it} và X_{wt} là tổng giá trị xuất khẩu của quốc gia i và của thế giới sang quốc gia j . TII lớn hơn (nhỏ hơn) 1 biểu thị quan hệ thương mại song phương giữa quốc gia i và j tập trung (không tập trung), hay nói cách khác là quan trọng hơn (không quan trọng) so với quan hệ thương mại giữa quốc gia với thế giới.

Bên cạnh sử dụng các chỉ số thương mại, nghiên cứu sử dụng danh mục phân loại hàng hóa theo mã HS để xác định cơ cấu mặt hàng của ngành thủy sản. Theo đó, nhóm hàng thủy sản được thống kê dựa trên mã hàng được quy định trong Danh mục hài hòa mô tả mã hóa

hàng hóa, phiên bản năm 2012 (Danh mục HS 2012) bao gồm các danh mục hàng hóa trong chương 03 và 1604, 1605 [2]. Mã HS (HS Code) là mã số dùng để phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu trên toàn thế giới theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành có tên là “Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa” (HS - Harmonized Commodity Description and Coding System) [5]. Hiện tại có hơn 200 quốc gia, vùng lãnh thổ cũng như các tổ chức quốc tế như Phòng Thống kê Liên hợp quốc và Tổ chức thương mại thế giới sử dụng Danh mục HS.

Nguồn số liệu về thương mại ngành thủy sản sử dụng trong nghiên cứu này được trích xuất từ cơ sở dữ liệu United Nations Comtrade Database [4].

3. Kết quả nghiên cứu

Thị trường hàng thủy sản trong CPTPP

Hiện tại, khối các nước CPTPP đang chiếm hơn 25% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam và có xu hướng giảm qua 5 năm (bảng 1). Riêng năm 2016 đã có gần 1,8 tỷ USD xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào các nước CPTPP. Trong đó, Nhật hiện chiếm 61,7%, Canada và Úc chiếm tỷ trọng tương đương nhau khoảng 10%, Mexico, Malaysia, và Singapore cũng chiếm khoảng 15%. Tốc độ tăng trưởng kim ngạch XNK qua 5 năm 2012-2016 vào các thị trường này khá khác nhau. Có những thị trường có mức tăng gần 10%, trong khi đó cũng có những thị trường tăng trưởng âm. Vì vậy, có thể nói CPTPP là thị trường có nhiều cơ hội cũng như thách thức của ngành thủy sản Việt Nam trong hiện tại và tương lai.

Bảng 1: Kim ngạch xuất khẩu và tỷ trọng thị trường hàng thủy sản của Việt Nam 2012-2016

Country	2012		2014		2016		Tăng trưởng (%)
	Triệu USD	%	Triệu USD	%	Triệu USD	%	
Australia	181,4	10,8	228,0	11,2	185,8	10,5	0,60
Brunei	1,8	0,1	1,4	0,1	1,1	0,1	-10,77
Canada	130,4	7,8	262,6	13,0	183,1	10,3	8,86
Chile	9,7	0,6	12,5	0,6	14,1	0,8	9,66
Japan	1.082,5	64,5	1.193,3	58,9	1.096,3	61,7	0,32
Mexico	53,8	3,2	70,5	3,5	72,9	4,1	7,89
Malaysia	110,0	6,6	123,4	6,1	95,5	5,4	-3,49
New Zealand	13,6	0,8	21,5	1,1	21,1	1,2	11,58
Peru	9,3	0,6	7,4	0,4	8,9	0,5	-1,17
Singapore	85,9	5,1	105,8	5,2	98,7	5,6	3,51
Tổng CPTPP	1.678,5	100,0	2.026,4	100,0	1.777,5	100,0	1,44
Thế giới (tỷ lệ % CPTPP/Thế giới)	6.088,5	27,6	7.764,2	26,1	7.036,0	25,3	3,68

Nguồn: tính toán từ UN comtrade

QUẢN TRỊ KINH DOANH

Về phân loại sản phẩm theo mã HS [2], số liệu ở bảng 2 cho thấy: *Động vật giáp xác, đã* Nam đang chuyển dần sang EU, và các nước châu Á khác như Trung Quốc, Hàn Quốc.

Bảng 2: Kim ngạch và tỷ trọng xuất khẩu thủy sản phân theo nhóm hàng của Việt Nam trong CPTPP

Nhóm sản phẩm	Mã HS	2012		2014		2016		Tăng trưởng (%)
		triệu \$	%	triệu \$	%	triệu \$	%	
Cá sống	0301	0,6	0,03	1,1	0,05	2,8	0,16	48,71
Cá, tươi hoặc ướp lạnh, ...	0302	24,6	1,47	3,5	0,17	0,4	0,02	-63,96
Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác,...	0303	38,4	2,29	44,2	2,18	55,4	3,12	9,57
Phi-lê cá và các loại thịt cá khác,...	0304	506,4	30,17	548,7	27,08	515,2	28,98	0,43
Cá, làm khô, muối, ...	0305	16,6	0,99	16,3	0,80	36,3	2,04	21,63
Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, ...	0306	550,4	32,79	700,7	34,58	520,6	29,29	-1,38
Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, ...	0307	112,6	6,71	91,4	4,51	89,1	5,01	-5,69
Động vật thủy sinh không xương sống, ...	0308	0,0	0,00	0,6	0,03	0,2	0,01	45,32
Cá đã được chế biến hay bảo quản,...	1604	66,7	3,98	105,4	5,20	109,1	6,14	13,08
Thủy sản đã qua chế biến, ...	1605	362,2	21,58	514,6	25,39	448,5	25,23	5,49
Tổng cộng		1.678,5	100,00	2.026,4	100,00	1.777,5	100,00	1,44

Nguồn: tính toán từ UN comtrade

hoặc chưa bóc mai, vỏ,... (mã HS 0306) chiếm tỷ trọng chủ yếu, gần 30% tổng kim ngạch XK thủy sản của Việt Nam vào các nước CPTPP năm 2016. Điều này phản ánh đúng thực tế là Việt Nam đang chủ yếu xuất khẩu tôm các loại. Nhóm sản phẩm Phi-lê cá và các loại thịt cá khác,... (mã HS0304) cũng chiếm tỷ trọng tương đương, trung bình 29% qua các năm. Đáng chú ý là nhóm thủy sản đã qua chế biến (mã HS 1605) chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng tăng qua các năm, từ 21,58% năm 2012 lên 25,23% năm 2016. Tuy nhiên nhìn chung tốc độ tăng trưởng của các nhóm hàng chính nói trên có xu hướng giảm trong giai đoạn vừa qua. Nguyên nhân chính là thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt

Thuế nhập khẩu thủy sản của Việt Nam trong CPTPP

Về thuế nhập khẩu hàng thủy sản của Việt Nam tại các thị trường thuộc CPTPP, số liệu ở bảng 3 cho thấy, mức thuế trung bình (AHS) của hàng thủy sản nói chung ở mức thấp (từ 0-5%) và có xu hướng giảm dần qua các năm. Tuy nhiên, các mã hàng HS 0301, 0303, 0304, 0305, và đặc biệt là mã HS 1605 lại có thuế quan trung bình tăng. Lý do là nhiều mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam cũng đang bị cạnh tranh gay gắt trong thời gian qua, khi xu hướng bảo hộ thương mại gia tăng ở nhiều thị trường (Vasep, 2018).

Hiện nay, cạnh tranh về giá trong ngành thủy sản là rất lớn trong khi đó mức thuế xuất khẩu thủy

sản vào một số thị trường hiện nay rất cao. Đối với các thị trường trong CPTPP, mỗi nước áp dụng mức thuế suất khác nhau, dao động từ 2-10%. Vì vậy khi CPTPP có hiệu lực, việc cắt giảm các dòng thuế sẽ giúp sản phẩm thủy sản Việt Nam hạ giá thành đáng kể, nâng cao khả năng cạnh tranh và kim ngạch xuất khẩu [1].

Lợi thế cạnh tranh hàng thủy sản - RCA

Bảng 3: Thuế quan trung bình (AHS) hàng thủy sản của Việt Nam trong CPTPP (%)

Nhóm sản phẩm	Mã HS	2012	2013	2014	2015	2016	TTBQ
Cá sống.	0301	0,02	0	0	0	0,12	56,5
Cá, tươi hoặc ướp lạnh, ...	0302	0,45	0,23	0,39	0,35	0,15	-24,0
Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác,...	0303	0,72	1,49	0,96	1,43	1,02	9,1
Phi-lê cá và các loại thịt cá khác,...	0304	1,27	2,17	1,53	1,87	2,16	14,2
Cá, làm khô, muối, ...	0305	1,33	1,23	0,83	0,28	1,81	8,0
Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ,	0306	1,05	1,04	0,38	0,35	0,75	-8,1
Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống,	0307	3,13	2,34	2,63	1,18	1,99	-10,7
Động vật thủy sinh không xương sống	0308	1,13	0,87	1,08	0,55	0,75	-9,7
Cá đã được chế biến hay bảo quản,...	1604	3,09	2,44	1,75	2,47	2,36	-6,5
Thủy sản đã qua chế biến, ...	1605	2,26	2,4	2,41	2,87	2,8	5,5

Nguồn: The UNCTAD Trade Analysis Information System (TRAINS)

RCA của ngành thủy sản được tính cho từng nhóm sản phẩm phân theo mã HS được trình bày ở Biểu đồ 1. Số liệu ở biểu đồ cho thấy, hầu hết các nhóm sản phẩm của ngành thủy sản đều có RCA lớn hơn 1, trừ các sản phẩm tươi sống như cá hoặc thủy sản khác ở dạng sống, tươi, ướp lạnh... (mã HS 0301, 0302, 0303, và 0308), như vậy có thể nói rằng Việt Nam có lợi thế cạnh tranh rất lớn trên thị trường CPTPP về các sản phẩm này. Trong đó các nhóm sản phẩm như Thủy sản đã qua chế biến, mã HS 1605, có RCA > 10; Cá phile các loại hay động vật giáp xác như tôm cũng có RCA lớn hơn 5. Đây cũng là nhóm sản phẩm chiếm tỷ trọng chính trong xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Như vậy có thể thấy tiềm năng xuất khẩu của những sản phẩm này còn rất lớn. Tuy nhiên, RCA của hầu hết các nhóm sản phẩm có

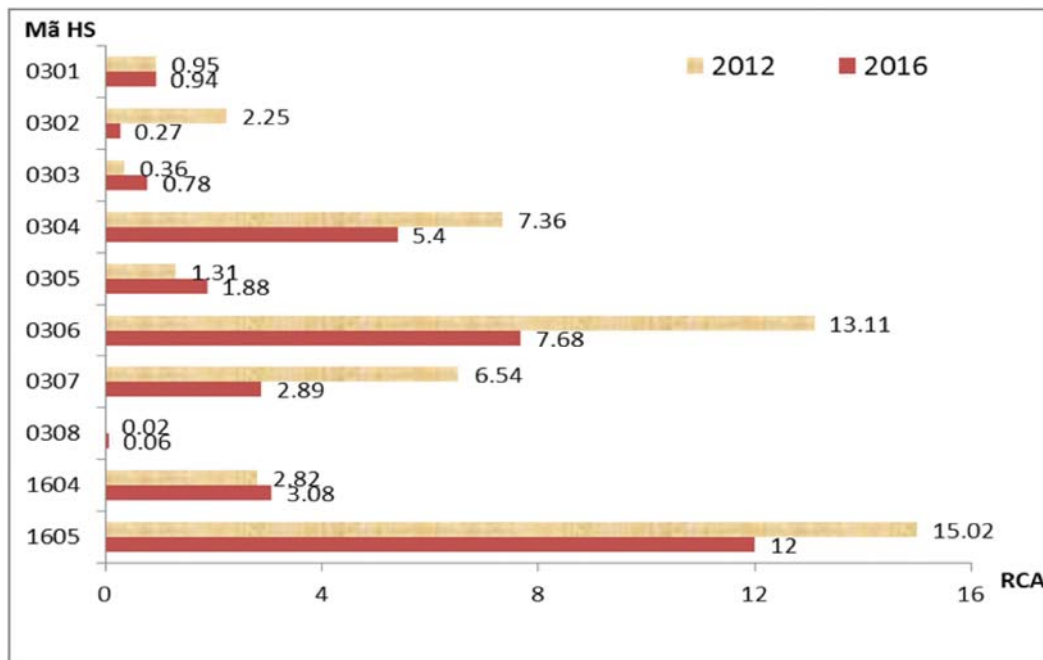
xu hướng giảm qua 3 năm. Điều này thể hiện Việt Nam đang phải đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn từ các quốc gia xuất khẩu thủy sản khác (Trung Quốc, Ấn độ, Thái Lan, Indonesia...) trong thị trường CPTPP (Biểu đồ 1).

Phân tích sâu lợi thế cạnh tranh của sản phẩm theo thị trường, số liệu ở bảng 4 cho biết RCA của các nhóm sản phẩm theo từng thị trường trong

CPTPP. Nhìn chung, lợi thế cạnh tranh cao tập trung vào các mã sản phẩm HS 0303, 0304, 0306, và 1605 ở hầu hết các thị trường. Trong đó, mã sản phẩm HS 0304 (phile cá các loại) và 1605 (thủy sản đã chế biến) có RCA rất cao. Đây là tín hiệu tốt cho ngành bởi xuất khẩu đang chuyển dần từ sản phẩm sống/đông lạnh sang sản phẩm chế biến. Xét theo từng thị trường, thủy sản của Việt Nam có RCA cao nhất ở các thị trường như Úc, Canada, Singapore, và New Zealand. Bên cạnh đó, còn nhiều mã sản phẩm và thị trường trong CPTPP chưa có xuất khẩu hoặc RCA thấp. Đây cũng có thể xem là tiềm năng xuất khẩu của ngành sau khi CPTPP có hiệu lực (Bảng 4).

Tập trung thương mại hàng thủy sản - TII

Chỉ số tập trung thương mại dùng để đo lường mức độ tập trung của luồng thương mại hàng hóa



Biểu đồ 1: Lợi thế cạnh tranh biểu hiện (RCA) của các nhóm sản phẩm thủy sản 2012-2016

của một nước tại một thị trường nào đó. TII cho biết liệu xuất khẩu của quốc gia sang một thị trường có nhiều hơn xuất khẩu của thế giới vào thị trường đó hay không. Kết quả tính toán TII của các nhóm sản phẩm ngành thủy sản Việt Nam đối với các thị trường CPTPP được trình bày ở bảng 5. Số liệu TII cho thấy hàng thủy sản Việt Nam tập trung chủ yếu ở thị trường Úc, Nhật Bản, Malaysia, Singapore. Điều này có nghĩa là xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang những thị trường nói trên cao hơn mức độ xuất khẩu thủy sản của thế giới vào chính những thị trường đó. Như vậy, những thị trường còn lại trong CPTPP (những thị trường có TII < 1, được tô màu) sẽ có cơ hội lớn cho thủy sản Việt Nam bởi TII đang còn thấp. Hầu hết các thành viên của CPTPP có TII nhỏ hơn 1 và thậm chí gần bằng 0. Kết quả này cho thấy tiềm năng lớn cho xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang CPTPP khi CPTPP có hiệu lực.

Phân theo nhóm sản phẩm, phần lớn các thị trường có mức độ tập trung xuất khẩu cao các nhóm sản phẩm ngành thủy sản như: cá đông lạnh (HS 0303); phile cá các loại (HS 0304); động vật giáp xác (HS 0306)... Tuy nhiên những nhóm sản phẩm này vẫn còn những thị trường có

TII thấp, thể hiện đang có rào cản thương mại hoặc là thị trường mới. Vì vậy cần có định hướng tập trung khai thác những thị trường này trong tương lai (Bảng 5).

Hướng tăng trưởng thị trường ngành hàng thủy sản - GOM

Để thấy rõ hơn hướng tăng trưởng ngành thủy sản của Việt Nam trong thị trường CPTPP, chỉ số GOM được tính toán cho cả ngành trên thị trường CPTPP. Kết quả GOM của ngành giai đoạn 2012-2016 được thể hiện ở Biểu đồ 2. Nhìn chung tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thủy sản vào thị trường CPTPP là cao hơn so với chỉ tiêu này của thế giới. Điều này phù hợp với thực tế Việt Nam là một trong những nhà xuất khẩu hàng đầu của thế giới ngành hàng này.

Đối với từng thị trường cụ thể, những thị trường trong CPTPP nằm ở góc trên bên phải của biểu đồ (New Zealand, Canada, và Singapore) thể hiện Việt Nam đã và đang xuất khẩu nhiều hơn thế giới vào thị trường CPTPP (tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào CPTPP cao hơn tốc độ tương ứng của thế giới). Đó cũng chính là những thị trường chính trong xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Như vậy tiềm năng tăng trưởng của

Bảng 4: Lợi thế cạnh tranh biểu hiện (RCA) theo sản phẩm và thị trường năm 2016


Mã HS	0301	0302	0303	0304	0305	0306	0307	0308	1604	1605
Australia	0,39	0,04	3,45	13,48	0,39	8,83	1,5	-	0,9	21,79
Canada	0,45	0,04	5,68	13,5	0,59	12,54	0,97	1,08	1,11	33,03
Brunei	-	-	9,39	80,9	-	0,18	-	-	-	-
Chile	-	-	0,31	30,6	-	2,38	-	-	1,26	2,24
Japan	0,03	0	0,25	3,26	3,63	6,68	2,5	0	2,11	6,49
Malaysia	4,14	0,12	4,55	13,76	11,78	1,03	1,82	0,16	0,41	1,83
Mexico	-	-	7,82	61,31	-	-	0,49	-	0,23	0,16
New Zealand	-	-	1,28	13,32	0,86	33,68	0,9	-	1,69	19,92
Peru	-	-	0,34	32,73	-	-	-	-	5,26	-
Singapore	11,79	0,09	2,58	31,46	13,67	15,84	1,51	0,16	9,52	3,8

Ghi chú:  Biểu thị RCA > 1

Nguồn: tính toán từ UN comtrade

Bảng 5: Chỉ số Tập trung thương mại (TII) năm 2016 của thủy sản Việt Nam trong CPTPP

Mã HS	0301	0302	0303	0304	0305	0306	0307	0308	1604	1605
Australia		1,24	4,21	2,41	0,63	2,84	0,70		0,52	2,41
Brunei		19,99	1,97	3,53	2,53	0,28				
Canada	0,98	2,70	5,74	0,84	0,69	1,35	0,21	0,53	0,21	1,39
Chile				5,03	0,01	0,17			0,29	0,06
Japan	0,06	0,06	0,16	0,34	0,61	1,92	1,64	0,20	2,11	1,24
Malaysia	17,46	2,22	7,69	3,28	11,25	0,74	1,34	1,91	0,65	0,40
Mexico			1,37	3,27			0,05		0,05	0,01
New Zealand	5,32		0,68	1,31	0,51	4,76	0,53	0,66	0,49	1,90
Peru			0,07	3,58					1,72	
Singapore	20,90	37,65	0,90	4,06	4,29	1,35	1,44	0,36	3,48	0,72

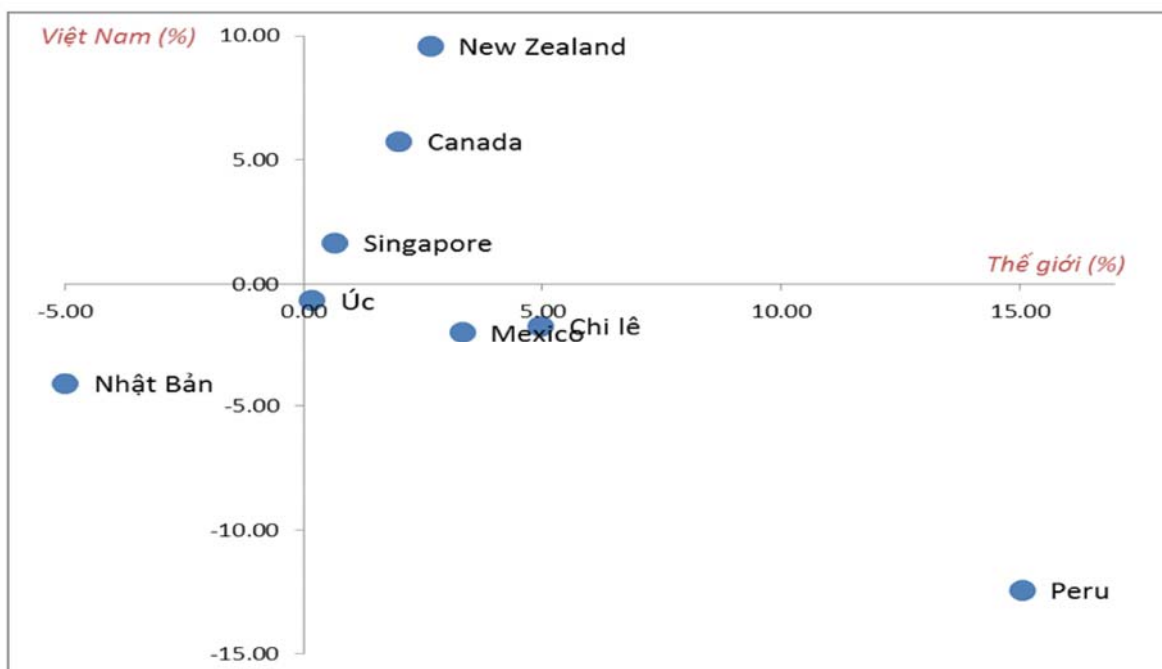
Ghi chú: Ô tô màu  Biểu thị cường độ thương mại thấp (TII < 1)

Nguồn: tính toán từ UN comtrade

QUẢN TRỊ KINH DOANH

ngành vào những thị trường này sẽ khó có thể cao hơn nữa, cho dù thuế quan cắt giảm sau khi CPTPP có hiệu lực. Đối với những thị trường nằm ở góc dưới bên phải biểu đồ như: Úc, Mexico, Chile, và Peru thì xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn vừa qua có xu hướng giảm, thậm chí là âm, trong tương quan với tăng trưởng dương của thế giới trong xuất khẩu vào những thị trường này. Điều này có thể được xem là những thị trường tiềm năng đối với thủy sản của Việt Nam trong thời gian tới. Đối với thị trường Nhật Bản, tăng trưởng xuất khẩu của ngành đều âm đối với cả Việt Nam và thế giới. Kết quả này phản ánh hai trạng thái: một là nhu cầu nhập khẩu hạn chế, và hai là đang có cản trở đối với thủy sản nhập khẩu từ bên ngoài. Vì vậy, cần xem xét kỹ lưỡng những chính sách thương mại đối với ngành tại các quốc gia này để có chiến lược xâm nhập thị trường hiệu quả.

xuất khẩu thủy sản của Việt Nam so với tốc độ tương ứng của thế giới vào CPTPP. Trong giai đoạn 2012-2016, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu các mã hàng HS 0303, 0306, 1604, và 1605 của Việt Nam là cao hơn rất nhiều so với thế giới, trong đó tập trung vào các thị trường: Canada, Nhật Bản, Malaysia, và New Zealand. Kết quả này phù hợp với thực tế xuất khẩu của ngành lâu nay, tuy nhiên nó cũng chỉ ra rằng tăng trưởng xuất khẩu những mã hàng và thị trường nói trên khó có thể tăng cao hơn nữa trong thời gian tới. Điều này đặt ra vấn đề là phải có định hướng duy trì khả năng xuất khẩu như hiện tại. Xem xét ở khía cạnh ngược lại, nhiều mã hàng thủy sản của Việt Nam như HS 0302, 0304, 0307, và kể cả mã HS 0306 vẫn đang có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thấp hơn so với tốc độ tương ứng của thế giới. Đây được xem là tiềm năng xuất khẩu của ngành trong bối cảnh hiệp định CPTPP bởi khi các thành viên xóa



Nguồn: tính toán từ UN comtrade

Biểu đồ 2: Hướng tăng trưởng thị trường (GOM) của XK thủy sản tại thị trường CPTPP giai đoạn 2012-2016

Hướng tăng trưởng thị trường theo mã hàng

Phân tích sâu về tốc độ tăng trưởng (CAGR) của từng mã hàng thủy sản theo thị trường, số liệu ở bảng 6 cho biết chênh lệch về tốc độ tăng trưởng

bỏ các rào cản thương mại, thủy sản Việt Nam sẽ có cơ hội tăng xuất khẩu, thay thế các nhà cung cấp khác vào thị trường CPTPP (theo hiệu ứng chuyển hướng thương mại của FTA).

Bảng 6: Hướng tăng trưởng thị trường theo mã hàng của ngành thủy sản Việt Nam trong CPTPP giai đoạn 2012-2016

Mã HS	0301	0302	0303	0304	0305	0306	0307	0308	1604	1605
Australia	-3,15	-	7,63	-6,15	-13,51	-7,63	-9,93	-	8,71	4,08
Canada	2,50	-	14,27	-0,76	21,98	-1,60	-6,64	93,88	-3,76	22,76
Brunei	-	-	21,37	-6,40	-	64,95	-	-	-	-
Chile	-	-	-21,63	-4,19	-	28,22	-	-	135,10	83,58
Japan	37,53	-	-3,25	3,33	37,26	-2,67	-5,30	-49,28	14,56	6,13
Malaysia	162,49	15,98	17,46	-8,23	11,65	12,91	-11,58	188,66	24,82	17,00
Mexico	-	-	63,03	-6,17	-	-	-28,59	-	135,16	-
New Zealand	-	-	84,49	-0,81	-25,42	3,85	0,38	-	-5,22	18,21
Peru	-	-	-1,88	-	-	-	-	-	13,72	-
Singapore	33,26	-9,43	-7,40	-	2,88	-	-11,36	-14,79	2,90	-7,97

Ghi chú: biểu hiện $CAGR_{Việt Nam} > CAGR_{Thế giới}$

Nguồn: tính toán từ UN comtrade

Để thấy rõ hơn tiềm năng xuất khẩu các sản phẩm thủy sản, các chỉ số thương mại nói trên được kết hợp với nhau để phân tích. Một cách cụ thể, sản phẩm được xem là có tiềm năng xuất khẩu lớn vào một thị trường nào đó thì trước hết phải có lợi thế so sánh biểu hiện, tức $RCA > 1$, tiếp đến là mức độ tập trung thương mại (TII) hoặc tốc độ tăng trưởng xuất khẩu (GOM) vào thị trường đó đang ở mức thấp (do rào cản thương mại như đã phân tích ở trên). Kết quả phân tích được trình bày ở bảng 7.

Kết quả ở bảng 7 cho thấy, sản phẩm thuộc các mã HS 0304, 0306, 0307 và 1605 có tiềm năng xuất khẩu cao sang thị trường CPTPP, trong đó mã hàng 0304 có tiềm năng xuất khẩu sang tất cả các thị trường trong hiệp định. Kết quả này là phù hợp bởi mã sản phẩm này là sản phẩm xuất khẩu chủ lực của thủy sản Việt Nam. Việc thực thi

CPTPP sẽ giúp sản phẩm chủ lực này tiếp tục chiếm lĩnh và mở rộng thị trường lớn hơn. Trong các thị trường thuộc CPTPP, ngoài các thị trường tiềm năng sẵn có, Chile và Malaysia là thị trường đáng chú ý với tiềm năng xuất khẩu đến 4 mã hàng của thủy sản Việt Nam.

Đánh giá chung

Kết quả phân tích ở trên cho thấy, ngành thủy sản sẽ được hưởng lợi đáng kể từ CPTPP. Một khi CPTPP có hiệu lực, hàng thủy sản sẽ được hưởng mức thuế xuất khẩu sang các nước CPTPP, thị trường chính của hàng thủy sản Việt Nam, giảm xuống trong thời gian tới. Kết quả tính toán các chỉ số thương mại như: Lợi thế so sánh hiển thị, tiềm năng tăng trưởng, và tập trung thương mại đều chỉ ra tiềm năng của ngành thủy sản trong thị trường CPTPP.

Bảng 7: Tiềm năng xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong CPTPP

Mã HS	0301	0302	0303	0304	0305	0306	0307	0308	1604	1605
Australia	-	-	-	P	-	P	P		-	-
Canada	-	-	-	P	-	P	-	P	P	P
Brunei			-	P		-				
Chile			-	P		P			P	P
Japan	-	-	-	P	P	P	P	-	-	-
Malaysia	-	-	-	P	-	P	P	-	-	P
Mexico			-	P			-		-	-
New Zealand			P	P	-	-	-		P	-
Peru			-	P					-	
Singapore	-	-	P	P	-	P	P	-	-	P

Tuy nhiên, thách thức chính của ngành thủy sản chính là yêu cầu về xuất xứ, chất lượng sản phẩm, và các tiêu chuẩn kỹ thuật khác. Như vậy, bên cạnh các cơ hội có được, ngành thủy sản của Việt Nam còn gặp không ít thách thức từ Hiệp định CPTPP. Để có thể tận dụng tốt các cơ hội và vượt qua được những thách thức này, các DN trong nước phải có chiến lược kinh doanh lâu dài và biện pháp thực hiện cụ thể gắn với lộ trình thực hiện của Hiệp định. Ngoài ra, các bộ ngành và Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) cần hỗ trợ đặc lực cho doanh nghiệp thủy sản thông qua công cụ chính sách, thông tin thị trường để thâm nhập tốt thị trường CPTPP.

4. Kết luận và khuyến nghị

Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) cam kết sẽ giúp giảm các loại thuế nhập khẩu một số mặt hàng thủy sản Việt Nam xuống bằng 0% hoặc gần bằng 0%, tùy thuộc vào mỗi mặt hàng. Theo đó, hàng thủy sản của Việt Nam xuất khẩu sang các thị trường CPTPP thời gian tới có thể sẽ tăng mạnh. Để có thể đón nhận những cơ hội trên, cũng như hạn chế những thách thức từ các CPTPP mang lại, vươn lên phát triển nhanh và bền vững, trở thành một trong những nhà xuất khẩu thủy sản hàng đầu của thế giới trong thời gian tới, Việt Nam cần phải định hướng phát triển ngành thủy sản phù hợp đối với từng giai đoạn, cụ thể như sau:

Thứ nhất, cần sớm điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành Thủy sản Việt Nam sao cho phù hợp với tình hình và bối cảnh mới. Cụ thể: quy hoạch lại các khu vực sản xuất thủy sản lớn để kêu gọi và thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực chế biến...; Có chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực để phát triển thủy sản phù hợp với quy hoạch phát triển mới của ngành.

Thứ hai, cần có chính sách và lộ trình thay đổi cơ cấu xuất khẩu các nhóm sản phẩm của ngành thủy sản, tập trung vào nhóm sản phẩm chế biến, đảm bảo các tiêu chuẩn quốc tế, đáp ứng và vượt qua những rào cản kỹ thuật trong thị trường CPTPP.

Thứ ba, đối với các địa phương cần nghiên cứu quy hoạch, bố trí các khu nuôi trồng thủy sản phù hợp với chiến lược phát triển chung của cả nước, tránh phân tán quy mô. Hỗ trợ các điều kiện liên quan đến sản xuất và bảo vệ môi trường.

Cuối cùng, cần tăng cường chủ động liên kết các doanh nghiệp với nhau để tăng cường sức cạnh tranh, xúc tiến xuất khẩu có hiệu quả. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Bloomberg. (2015, 9 Oct), *The Biggest Winner From TPP Trade Deal May Be Vietnam*, Retrieved 20 April, 2016

2. Bộ Công Thương (2016), *Thông tư về việc ban hành danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam*, Số: 65/2017/TT-BTC.

3. Ed Gerwin (2015), *TPP and the Benefits of Freer Trade for Vietnam: Some Lessons from U.S. Free Trade Agreements*, Progressive Policy Institute. http://www.progressivepolicy.org/wp-content/uploads/2015/09/2015.09-Gerwin_TPP-and-the-Benefits-of-Freer-Trade-for-Vietnam2.pdf

4. Eurasia Group. (2015), *The Trans-Pacific Partnership: Sizing up the Stakes - A Political Update*, New York: Eurasia Group.

5. Le Hong Hiep (2015), *The TPPs Impact on Vietnam: A Preliminary Assessment*, ISEAS Perspective 2015/63

6. Mikic, M. Gilbert, J. (2009), *Trade Statistics in Policymaking - A Handbook Of Commonly Used Trade Indices And Indicators*, United Nations publication, ST/ESCAP/ 2559.

7. MOIT, (2015), *Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (Hiệp định TPP) và sự tham gia của Việt Nam*.

8. MOIT, (2016), *Hội thảo TPP - Cơ hội và thách thức tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu Việt Nam*, <http://www.moit.gov.vn/vn/tin-tuc/6918/tpp---co-hoi-va-thach-thuc-tac-dong-den-hoat-dong-xuat-nhap-khau-viet-nam.aspx>

9. Petri, P. A., Plummer, M. G., & Zhai, F. (2012), *The Trans-Pacific Partnership and AsiaPacific Integration: A Quantitative Assessment* (Vol. 98), Washington D.C.: Peterson Institute for International Economics.

10. Petri, P. A., Plummer, M. G., & Zhai, F. (2016), *The Economic Effects of the Trans-Pacific Partnership: New Estimates*. Working paper, The Peterson Institute for International Economics.

11. Plummer, Michael G.; Cheong, David; Hamanaka, Shintaro. 2011, *Methodology for Impact Assessment of Free Trade Agreements*, © Asian Development Bank.

12. Trung tâm WTO, 2018, *Lợi thế của ngành thủy sản Việt Nam từ CPTPP và EVFTA*, truy xuất tại địa chỉ: <http://www.trungtamwto.vn/tpp/loi-cua-nganh-thuy-san-viet-nam-tu-cptpp-va-evfta>

13. United Nations Statistics Division (UNSD) (2016), *United Nations Commodity Trade Statistics Database*, truy xuất tại địa chỉ: <http://comtrade.un.org/db/default.aspx>.

14. VEPR, (2015), *The Impacts of TPP and AEC on the Vietnamese Economy: Macroeconomic Aspects and the Livestock Sector*, <http://vepr.org.vn/533/ebook/the-impacts-of-tpp-and-aec-on-the-vietnamese-economy-macroeconomic-aspects-and-the-livestock-sector/26978.html>

15. World Bank (2016), *Potential Macroeconomic Implications of the Trans-Pacific Partnership*, Global Economic Prospects (JAN, 2016).

16. World Customs Organization (2016), *HS Nomenclature 2012 Edition*, truy xuất tại địa chỉ: <http://www.wcoomd.org>

17. World Trade Organisation, (2012), *A Practical Guide to Trade Policy Analysis*, WTO Publications. ISBN 978-92-870-3812-8.

Summary

The study analyzes the potentials for Viet Nam seafood exports under Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP). By using the trade indices and calculating the export structure of the industrial products, the results show that CPTPP is the major market for Viet Nam seafood, but only focus on some CPTPP members, namely Japan, Australia and Canada. The industrial competitive advantages and most of product groups under code HS are relatively high, but tend to decrease over time. Besides, the industrial trade intensity has just focused on certain product groups and markets. The growth rate of many product group exports to CPTPP has been lower than the world average. Viet Nam, therefore, has opportunities to enhance exporting seafood to CPTPP nations. However, it is vital for Viet Nam to meet the requirements for product origin, quality and technical of its partners. Viet Nam has to improve its capacity, apply new technologies to production and processing, carry out trade promotion to boost exports and raise the industrial added value.